

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ TH GREEN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ TH GREEN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TH GREEN VIETNAM INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TH GREEN VIETNAM INTERNATIONAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110432570

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

HA02-29, Khu đô thị Vinhomes OceanPark, Xã Kiêu Kỵ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961181666

Fax:

Email: [tapdoanthgreenvietnam@gmail.com](mailto:tapdoanthgreenvietnam@gmail.com). Website: [com](http://com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 2.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649(Chính) |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hoá chất dùng trong y tế; Bán buôn thuốc; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669        |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0128        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0161        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0163        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 12. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                      | 9610 |
| 13. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                        | 7213 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                           | 1079 |
| 16. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                             | 2023 |
| 17. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2100 |
| 18. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                     | 2710 |
| 19. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2732 |
| 20. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2733 |
| 21. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2740 |
| 22. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2750 |
| 23. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2790 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 4774 |
| 25. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; +Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí; trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                   | 4789 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 28. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                            | 4799 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319 |
| 30. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 31. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753                                                                |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4759                                                                |
| 34. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4771                                                                |
| 35. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc ; Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh ) | 4772                                                                |
| 36. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                      | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THU HUYỀN | Thôn Hương Lý,<br>Xã Đại Đồng,<br>Huyện Yên Bình,<br>Tỉnh Yên Bái,<br>Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.560.0<br>00 | 15.600.000.000           | 52,000       | 0250950123<br>48                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 1.560.0<br>00 | 15.600.000.000           | 52,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>HỮU HẢI       | Khu 2, Xã Ca<br>Đình, Huyện<br>Đoan Hùng, Tỉnh<br>Phú Thọ, Việt<br>Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 720.000       | 7.200.000.000            | 24,000       | 0250950048<br>13                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 720.000       | 7.200.000.000            | 24,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                            |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN HỮU BẰNG | Khu 2, Xã Ca Đình, Huyện Đoàn Hùng, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 720.000 | 7.200.000.000 | 24,000 | 025095012348 |
|   |                 |                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                            | Tổng số                   | 720.000 | 7.200.000.000 | 24,000 |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 19/11/1990 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025190016910

Ngày cấp: 09/01/2022 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hương Lý, Xã Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hương Lý, Xã Đại Đồng, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội